

CTY CP THỦY SẢN CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 346 /CBTT-CAT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, 4 Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thủy sản Cà Mau thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026, với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Thủy sản Cà Mau

- Mã chứng khoán: CAT
- Địa chỉ: số 08 đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0290 – 3831615 Fax: 0290 – 3831861
- Email: info@seaprimexco.com Website: www.seaprimexco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 20.....):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: www.seaprimexco.com (mục quan hệ cổ đông).

Tài liệu đính kèm:

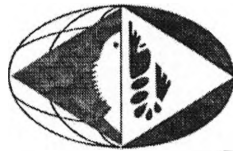
- BCTC quý III/2026;
- Văn bản giải trình ngày 19/10/2026

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền CBTT



Huỳnh Minh Hồng



SEAPRIMEXCO®

SEAPRIMEXCO VIETNAM

Email: sales@seaprimexco.com - Website: www.seaprimexco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		535.476.502.881	401.664.857.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	73.874.624.423	130.909.143.119
1. Tiền	111		73.874.624.423	120.909.143.119
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	89.217.224.924	35.941.680.107
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		89.217.224.924	35.941.680.107
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.769.046.461	88.538.203.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	154.540.675.351	76.119.733.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.481.877.253	10.245.918.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	2.829.144.097	2.255.201.558
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(82.650.240)	(82.650.240)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	188.466.440.391	136.393.633.496
1. Hàng tồn kho	141		193.478.598.600	141.405.791.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5.012.158.209)	(5.012.158.209)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.149.166.682	9.882.197.351
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	1.471.811.202	797.802.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	6.677.355.480	9.084.395.217
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		90.390.450.761	82.407.210.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.289.500.000	1.414.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	1.289.500.000	1.414.500.000
II- Tài sản cố định	220		72.200.051.694	70.793.062.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	71.677.415.270	70.250.944.954
- Nguyên giá	222		205.939.546.259	199.328.902.900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(134.262.130.989)	(129.077.957.946)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	522.636.424	542.117.311
- Nguyên giá	228		860.722.108	860.722.108
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(338.085.684)	(318.604.797)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		8.726.224.234	2.605.107.538
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	8.726.224.234	2.605.107.538
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		5.500.000.000	5.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	5.500.000.000	5.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.674.674.833	2.094.540.637
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	2.674.674.833	2.094.540.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		625.866.953.642	484.072.067.942

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		350.492.516.772	290.806.507.138
I. Nợ ngắn hạn	310		350.492.516.772	290.806.507.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	37.599.962.097	22.501.149.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1.193.730.812
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	3.857.656.675	17.128.927.675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	2.299.039.778	3.518.787.522
5. Phải trả người lao động	315		12.405.827.871	15.999.988.050
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	6.410.510.134	2.024.461.344
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	281.233.196.919	220.347.723.377
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.15	3.566.808.562	5.249.454.468
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.119.514.736	2.842.284.773
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	275.374.436.870	193.265.560.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.731.660.000	97.485.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143.731.660.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn	412		3.557.800.849	3.795.380.849
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(15.471.908.920)	(15.471.908.920)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.728.149.438	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		89.828.735.503	107.456.298.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		42.056.790.433	65.149.070.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		47.771.945.070	42.307.228.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		625.866.953.642	484.072.067.942

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

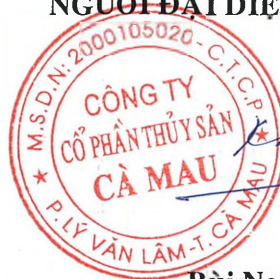
Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Thị Anh Thư



Trần Trọng Tài



Bùi Nguyên Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	282.932.631.534	234.673.969.758	656.011.993.029	650.239.020.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			7.471.834.772	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		282.932.631.534	234.673.969.758	648.540.158.257	650.239.020.032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	238.347.141.835	200.628.161.224	552.511.149.537	563.847.233.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.585.489.699	34.045.808.534	96.029.008.720	86.391.786.188
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	982.752.732	2.958.644.948	5.309.907.293	11.500.528.442
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	3.871.043.731	2.246.519.870	8.911.408.967	7.799.079.687
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.521.364.897	2.137.986.307	6.729.689.898	7.329.085.707
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	8.203.593.579	7.428.994.069	20.001.280.475	23.991.494.003
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	5.251.685.375	5.048.235.902	15.158.564.089	14.453.117.613
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21- (23+25+26)]	30		28.241.919.746	22.280.703.641	57.267.662.482	51.648.623.327
12. Thu nhập khác	31	VI.7	219.840.787	467.547.050	1.062.998.238	921.211.823
13. Chi phí khác	32	VI.8	607.085.660	103.269.006	915.840.779	302.119.230
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(387.244.873)	364.278.044	147.157.459	619.092.593
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.854.674.873	22.644.981.685	57.414.819.941	52.267.715.920
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.292.941.471	647.851.626	2.705.994.871	2.573.180.776
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26.561.733.402	21.997.130.059	54.708.825.070	49.694.535.144
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Anh Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Trọng Tài

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Bùi Nguyên Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		570.443.219.797	652.059.417.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(577.978.224.751)	(545.767.531.153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.972.636.978)	(43.355.584.299)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(6.212.607.883)	(6.628.053.304)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.464.665.093)	(1.081.250.764)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.745.256.167	18.148.432.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.819.750.175)	(14.249.335.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(62.259.408.916)	59.126.095.079
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.045.420.388)	(45.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116.666.865.522)	(34.669.206.765)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.408.893.513	32.191.561.195
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.303.392.397)	(2.522.645.570)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		46.245.870.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		641.759.858.599	532.323.261.319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(580.729.866.457)	(515.806.143.674)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.747.579.525)	(16.717.227.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		81.528.282.617	(200.109.455)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(57.034.518.696)	56.403.340.054
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.909.143.119	20.405.436.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.627.837.299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		73.874.624.423	79.436.613.391

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Nguyễn Thị Anh Thư


Trần Trọng Tài


Bùi Nguyên Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Sau đó, Giấy phép này được thay thế bởi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000105020 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 03 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất là 143.731.660.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chi tiết: sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản; nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu để chế biến, gia công hàng xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến Mặt Hàng Mới	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 8, đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 589, đường Dương Thị Cẩm Vân, Xã Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 169, Ấp 7, Xã Sông Đốc, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kể từ năm tài chính 2026, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ không có thay đổi trọng yếu so với kỳ trước.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	967.175.523	370.027.924
- Tiền gửi không kỳ hạn	72.907.448.900	120.539.115.195
- Tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	73.874.624.423	130.909.143.119

- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại:

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau: 47.099.947.976 VND

+ Các Ngân hàng khác: 25.807.500.924 VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	89.217.224.924	89.217.224.924	-	35.941.680.107	35.941.680.107	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng	83.055.378.996	83.055.378.996	-	25.461.272.312	25.461.272.312	-
+ Dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.161.845.928	1.161.845.928	-	511.580.990	511.580.990	-
+ Trái phiếu	-	-	-	4.968.826.805	4.968.826.805	-
- Dài hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Cộng	94.717.224.924	94.717.224.924	-	41.441.680.107	41.441.680.107	-

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn và trái phiếu có kỳ hạn dài hạn đang được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục V.10.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	153.719.875.351	(82.650.240)	75.774.133.311	(82.650.240)
- Amanda Seafood Pte Ltd	84.545.161.926	-	43.519.616.586	-
- Premier Marine Canada INC	43.057.449.366	-	17.418.189.910	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.117.264.059	(82.650.240)	14.836.326.815	(82.650.240)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	820.800.000	-	345.600.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	820.800.000	-	345.600.000	-
Cộng	154.540.675.351	(82.650.240)	76.119.733.311	(82.650.240)

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	2.829.144.097	-	2.255.201.558	-
- Phải thu của người lao động	2.588.554.959	-	2.176.115.893	-
- Phải thu khác (*)	240.589.138	-	79.085.665	-
b) Dài hạn	1.289.500.000	-	1.414.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ				
+ AVALON RISK MANAGEMENT INSURANCE AGENCY LLC	1.164.500.000	-	1.164.500.000	-
+ Các khách hàng khác	125.000.000	-	250.000.000	-
Cộng	4.118.644.097	-	3.669.701.558	-

- Phải thu ngắn hạn của người lao động bên liên quan là 2.368.982.429 VND – Xem thêm mục VIII.1.

- (*) Phải thu khác có số dư mỗi khoản phải thu dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn.

5. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13.150.266.736	-	8.106.524.129	-
- Công cụ, dụng cụ	358.745.999	-	335.354.459	-
- Sản phẩm	179.969.585.865	(5.012.158.209)	129.728.132.083	(5.012.158.209)
- Hàng gửi đi bán	-	-	3.235.781.034	-
Cộng	193.478.598.600	(5.012.158.209)	141.405.791.705	(5.012.158.209)

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	2.029.027.500			
- Dự án kho lạnh 3.800 pallet và Khu văn phòng làm việc	6.253.766.714	-	2.578.400.000	-
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	443.430.020	-	26.707.538	-
Cộng	8.726.224.234	-	2.605.107.538	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	64.899.059.485	124.939.400.533	4.600.891.949	215.011.990	4.674.538.943	199.328.902.900
- Mua trong năm	1.062.839.269	5.952.000.000	668.445.455	-	857.444.000	8.540.728.724
- Thanh lý, nhượng bán	565.085.365	1.365.000.000	-	-	-	1.930.085.365
Số dư cuối quý	65.396.813.389	129.526.400.533	5.269.337.404	215.011.990	5.531.982.943	205.939.546.259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.080.520.363	87.625.974.846	4.157.736.074	213.645.325	3.000.081.338	129.077.957.946
- Khấu hao trong năm	1.661.391.054	3.939.929.438	190.564.231	1.366.665	301.007.020	6.094.258.408
- Thanh lý, nhượng bán	565.085.365	345.000.000	-	-	-	910.085.365
Số dư cuối quý	35.176.826.052	91.220.904.284	4.348.300.305	215.011.990	3.301.088.358	134.262.130.989
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	30.818.539.122	37.313.425.687	443.155.875	1.366.665	1.674.457.605	70.250.944.954
- Tại ngày cuối quý	30.219.987.337	38.305.496.249	921.037.099	-	2.230.894.585	71.677.415.270

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục V.10.

- Nguyên giá của TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.855.116.285 VND.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	555.947.886	304.774.222	860.722.108
Số dư cuối quý	555.947.886	304.774.222	860.722.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	78.529.647	240.075.150	318.604.797
- Khấu hao trong năm	5.939.217	13.541.670	19.480.887
Số dư cuối quý	84.468.864	253.616.820	338.085.684
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	477.418.239	64.699.072	542.117.311
- Tại ngày cuối quý	471.479.022	51.157.402	522.636.424

- Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục V.10.

9. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.471.811.202	797.802.134
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	185.859.442	233.941.802
- Các khoản khác	1.285.951.760	563.860.332
b) Dài hạn	2.674.674.833	2.094.540.637
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.601.887.425	1.280.377.656
- Các khoản khác	1.072.787.408	814.162.981
Cộng	4.146.486.035	2.892.342.771

10. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối quý	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn bằng VND	225.691.712.139	521.097.285.612	508.776.580.350	213.371.006.877
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.892.460.177	226.156.007.195	220.519.024.087	95.255.477.069
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	59.972.683.843	85.209.949.913	135.078.798.835	45.668.138.385
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.577.716.859	27.720.782.832	17.878.919.996	3.735.854.023
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	62.238.870.132	130.950.407.532	68.711.537.400
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	51.248.851.260	55.598.281.160	4.349.429.900	-
b) Vay ngắn hạn bằng USD	55.541.484.780	120.662.572.987	72.097.804.707	6.976.716.500
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.058.511.500	67.852.942.987	64.771.147.987	6.976.716.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.494.127.400	32.820.275.400	7.326.148.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19.988.845.880	19.989.354.600	508.720	-
Cộng	281.233.196.919	641.759.858.599	580.874.385.057	220.347.723.377

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

+ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn - Xem thêm Mục V.1 và V.2.

+ Toàn bộ tài sản cố định xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và phân xưởng 118 thuộc Xí nghiệp chế biến Mặt Hàng Mới - Xem thêm Mục V.7.

+ Quyền sử dụng đất tại Khóm 7, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau - Xem thêm Mục V.8.

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

+ Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành - Xem thêm Mục V.2.

+ Toàn bộ TSCĐ xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc - Xem thêm Mục V.7.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

+ Tiền gửi có kỳ hạn - Xem thêm Mục V.2.

+ Quyền sở hữu lô văn phòng tại Tòa nhà Prince Residence; Số 19 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh - Xem thêm Mục V.8.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

+ Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành - Xem thêm Mục V.2.

- Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

+ Tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) phát hành - Xem thêm Mục V.2.

11. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	37.599.962.097	22.501.149.117
- DNTN Thủy sản Ngọc Phát	6.323.075.800	7.838.457.695
- DNTN Thủy sản Ngọc Thanh Phước	5.896.535.100	3.133.671.405
- Phải trả cho các người bán khác	25.380.351.197	11.529.020.017
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	37.599.962.097	22.501.149.117

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.857.656.675	17.128.927.675

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Cuối quý	số phải nộp trong năm	số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a) Phải nộp ngắn hạn	2.299.039.778	5.581.050.538	(6.800.798.282)	3.518.787.522
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.022.249.370	(1.022.249.370)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.218.727.606	2.705.994.871	(1.464.665.093)	977.397.828

- Thuế thu nhập cá nhân	71.929.372	1.601.682.409	(1.570.466.740)	40.713.703
- Thuế tài nguyên	8.382.800	51.801.600	(48.834.800)	5.416.000
- Tiền thuê đất	-	115.115.873	(2.610.375.864)	2.495.259.991
- Thuế khác	-	84.206.415	(84.206.415)	-
b) Phải thu ngắn hạn	6.677.355.480	(11.251.181.727)	8.844.141.990	9.084.395.217
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.677.355.480	(11.251.181.727)	8.844.141.990	9.084.395.217

14. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.410.510.134	2.024.461.344
- Nhận ký quỹ, ký cược	925.000.000	904.417.875
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.485.510.134	1.120.043.469
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.410.510.134	2.024.461.344

15. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Cuối quý	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.566.808.562	7.309.856.618	3.743.048.056	5.249.454.468
- Thuế chống bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ	3.566.808.562	7.309.856.618	3.743.048.056	5.249.454.468
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.566.808.562	7.309.856.618	3.743.048.056	5.249.454.468

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	97.485.790.000	3.795.380.849	(15.471.908.920)	-	87.681.747.905	173.491.009.834
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	56.180.987.558	56.180.987.558
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.136.733.044)	(3.136.733.044)
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(897.598.044)	(897.598.044)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.372.105.500)	(32.372.105.500)
Số dư đầu năm nay	97.485.790.000	3.795.380.849	(15.471.908.920)	-	107.456.298.875	193.265.560.804
- Tăng vốn trong năm nay	46.245.870.000	-	-	-	-	46.245.870.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	54.708.825.070	54.708.825.070
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(237.580.000)	-	-	-	(237.580.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	53.728.149.438	(53.728.149.438)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.370.859.253)	(3.370.859.253)
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.363.619.751)	(1.363.619.751)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.873.760.000)	(13.873.760.000)
Số dư Cuối quỹ	143.731.660.000	3.557.800.849	(15.471.908.920)	53.728.149.438	89.828.735.503	275.374.436.870

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	14.550.000.000	9.700.000.000
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	14.510.000.000	10.825.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	114.671.660.000	76.960.790.000
Cộng	143.731.660.000	97.485.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	143.731.660.000	97.485.790.000
+ Vốn góp đầu năm	97.485.790.000	97.485.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm	46.245.870.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp Cuối quý	143.731.660.000	97.485.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.969.531.000	17.793.992.155

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.373.166	9.748.579
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.373.166	9.748.579
+ Cổ phiếu phổ thông	14.373.166	9.748.579
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	499.406	499.406
+ Cổ phiếu phổ thông	499.406	499.406
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.873.670	9.249.173
+ Cổ phiếu phổ thông	13.873.670	9.249.173
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

17. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Ngoại tệ USD	2.747.636,04	4.551.696,74

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	656.011.993.029	650.239.020.032
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	656.011.993.029	650.239.020.032
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	656.011.993.029	650.239.020.032
b) Doanh thu từ các bên liên quan	3.561.572.134	2.514.088.963
- Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	3.548.238.800	2.501.126.000
- Công ty TNHH MTV Thiết kế-Giám sát-Xây dựng Hưng Long	13.333.334	12.962.963

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	-	-
- Khoản giảm giá hàng bán	-	-
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	7.471.834.772	-
Cộng	7.471.834.772	-

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	556.254.197.593	563.847.233.844
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng thuế chống bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ	(3.743.048.056)	-
Cộng	552.511.149.537	563.847.233.844

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.573.992.388	2.189.434.592
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.735.914.905	9.311.093.850
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5.309.907.293	11.500.528.442

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	6.729.689.898	7.329.085.707
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.181.719.069	469.993.980
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	8.911.408.967	7.799.079.687

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	211.229.009	-
- Các khoản khác	851.769.229	921.211.823
Cộng	1.062.998.238	921.211.823

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí khác	915.840.779	302.119.230
Cộng	915.840.779	302.119.230

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20.001.280.475	23.991.494.003
- Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	10.030.181.315	9.756.311.387
- Chi phí thuê kho	2.669.727.626	6.487.738.985
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7.301.371.534	7.747.443.631

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.158.564.089	14.453.117.613
- Chi phí nhân viên quản lý	11.244.525.312	10.459.344.425
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.914.038.777	3.993.773.188

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	511.341.521.612	451.092.911.161
- Chi phí nhân công	68.459.420.661	61.164.689.615
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.023.829.187	5.763.972.568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.354.851.741	28.792.296.168
- Chi phí khác bằng tiền	20.692.440.851	20.615.529.758
Cộng	636.872.064.052	567.429.399.270

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.414.819.941	52.267.715.920
Chi phí thuế TNDN	2.705.994.871	2.573.180.776
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.705.994.871	2.573.180.776

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 641.759.858.599 VND

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: (580.729.866.457) VND

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan:

a) Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
- Công TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
- Công ty TNHH MTV Thiết kế-Giám sát-Xây dựng Hưng Long	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
- Công TNHH Điện lạnh Sài Gòn	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

b) Khoản mục giao dịch		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục V.3	Cuối quý	Đầu năm
+ Công TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	820.800.000	345.600.000
- Tạm ứng tiền mua đất xây dựng nhà xưởng – Xem thêm mục V.4		
+ Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	2.368.982.429	2.065.844.887
- Bán hàng – Xem thêm mục VI.1	Năm nay	Năm trước
+ Công TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	3.548.238.800	2.501.126.000
+ Công ty TNHH MTV Thiết kế-Giám sát-Xây dựng Hưng Long	13.333.334	12.962.963
- Mua tài sản	Năm nay	Năm trước
+ Công TNHH Điện lạnh Sài Gòn	252.364.400	-
+ Công ty TNHH MTV Thiết kế-Giám sát-Xây dựng Hưng Long	1.220.000.000	-

c) Thủ lao của Hội đồng quản trị (HĐQT) trong kỳ	Chức vụ	Số tiền
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch HĐQT	45.000.000
- Ông Nguyễn Văn Khánh (Tạm ngưng từ 24/04/2026)	Phó Chủ tịch HĐQT	20.000.000
- Ông Bùi Nguyên Khánh	Thành viên HĐQT	45.000.000
- Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	45.000.000
- Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	45.000.000
- Ông Lê Thanh Phương	Thành viên HĐQT	45.000.000
- Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	45.000.000
Cộng		290.000.000

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ	Chức vụ	Số tiền
- Ông Bùi Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách	303.020.000
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc	248.600.200
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	248.600.200
- Ông Tô Tấn Hoài	Phó Tổng Giám đốc	248.600.200
Cộng		1.048.820.600

e) Thủ lao và thu nhập của Ban kiểm soát trong kỳ	Chức vụ	Số tiền
- Ông Đặng Chiên Thắng	Trưởng ban	245.110.000
- Ông Đỗ Hữu Duy	Thành viên	175.693.700
- Ông Vũ Hà Nam	Thành viên	27.000.000
Cộng		447.803.700

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty phần lớn là xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do đó, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, theo VAS 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận thành một khoản mục riêng biệt trong thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

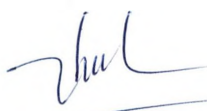
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Nguyễn Thị Anh Thư


Trần Trọng Tài


Bùi Nguyên Khánh